

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2022/DS-ST  
Ngày 10 - 11 - 2022  
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển  
nhượng quyền sử dụng đất và quyền sử  
dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Minh Thịnh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Hồ Thanh Phong

Ông Nguyễn Văn Hiền

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Dơi tham gia phiên tòa:*** Ông Vương Tân Viễn – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 257/2021/TLST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 231/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1950; cư trú tại: Ấp ĐT A, xã TD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

***Người đại diện hợp pháp cho Nguyên đơn:*** Anh Tăng Tấn Lp, sinh năm 1990; cư trú tại: Số 190 QT, k 5, p 5, thành phố CM, tỉnh Cà Mau là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11/6/2021) (có mặt).

***- Bị đơn:***

1. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1966; cư trú tại: Ấp ĐT A, xã TD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Chị Nguyễn Thị N, 61 tuổi; cư trú tại: Ấp TĐ, xã TĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3. Anh Nguyễn Văn Đ, 46 tuổi; cư trú tại: Ấp ĐT A, xã TD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

4. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1977; cư trú tại: Ấp ĐT A, xã TD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

5. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; nơi cư trú: Ấp TH, xã TP, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

6. Chị Nguyễn Hồng G, 48 tuổi; nơi cư trú: Ấp LĐ, xã TGg, huyện NC, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

7. Chị Nguyễn Hồng V, sinh năm 1978; nơi cư trú: Ấp TT, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Trần Thị H1, sinh năm 1985; cư trú tại: Ấp ĐT A, xã TD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Chị Nguyễn Thị H2; cư trú tại: Ấp ĐT A, xã TD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3. Anh Nguyễn Huỳnh Đ1; cư trú tại: Ấp ĐT A, xã TD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

4. Chị Nguyễn Huỳnh M; cư trú tại: Ấp ĐT A, xã TD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

5. Cháu Nguyễn Thiện T; cư trú tại: Ấp ĐT A, xã TD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Anh Tăng Tấn L trình bày:* Năm 1994, ông D nhận chuyển nhượng của bà Bùi Thị M1 và ông Nguyễn Tấn T1 phần đất diện tích 7.776m<sup>2</sup> (ngang 24m, dài 01 cạnh 324m, 01 cạnh 321m) tọa lạc ấp ĐT A, xã TD, huyện ĐD có vị trí: Đông giáp anh Nguyễn Văn H; Tây giáp phần đất còn lại của bà Bùi Thị M1; Nam giáp phần đất còn lại của bà Bùi Thị M1; Bắc giáp ông Cao Văn B. Giá trị chuyển nhượng là 1,8 cây vàng 24k và ông D đã giao đủ vàng cho bà M1, ông T1. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông D quản lý sử dụng phần đất đến năm 2013 thì anh Nguyễn Văn H là con bà M1 hỏi thuê lại phần đất để gia đình sử dụng, ông D đồng ý. Anh H sử dụng đến năm 2020 thì trả lại phần đất cho ông D. Lúc đó, ông D yêu cầu bà M1 hỗ trợ thực hiện thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chuyển nhượng thì bà M1 xác định phần đất chuyển nhượng cho ông D không có cạnh giáp phần đất ông Cao Văn B. Từ đó, hai bên phát sinh tranh chấp và ông D nhiều lần yêu cầu bà M1, ông T1 thực hiện theo tờ nhượng đất ngày 10/3/1994 âl, nhưng bà M1 không đồng ý. Nay ông D yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thiết lập ngày

10/3/1994 al giữa ông D với bà M1 và ông T1 có vị trí: Hướng Đông giáp phần đất anh Nguyễn Văn H; Hướng Tây giáp phần đất anh Nguyễn Văn H; Hướng Nam giáp phần đất còn lại của bà M1; Hướng Bắc giáp phần đất anh Nguyễn Văn H.

*Anh Nguyễn Văn Q trình bày:* Vào năm 1994, cha mẹ anh có chuyển nhượng cho ông D phần đất diện tích 06 công tằm lớn, khi chuyển nhượng có lập tờ nhượng đất. Vị trí phần đất chuyển nhượng là từ đất ông B đo ra 06m là tới vị trí phần đất chuyển nhượng cho ông D đo qua 24m. Ông D sử dụng phần đất đến năm 2013 thì ông D cho anh H thuê. Năm 2020, ông D nhận lại phần đất và yêu cầu bên cha mẹ anh làm thủ tục sang tên phần đất thì phát sinh tranh chấp. Nay anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông D về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng đối với phần đất có vị trí: Hướng Đông giáp phần đất anh Nguyễn Văn H; Hướng Tây giáp phần đất anh Nguyễn Văn H; Hướng Nam giáp phần đất còn lại của bà M1; Hướng Bắc giáp phần đất ông Cao Văn B.

*Anh Nguyễn Văn H trình bày:* Anh thống nhất việc rút đơn khởi kiện của ông D và đồng ý với yêu cầu của anh Q.

*Chị Nguyễn Thị H trình bày:* Chị thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của anh Q.

*Đối với anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Hồng G, chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Huỳnh Đ1, chị Nguyễn Huỳnh M và cháu Nguyễn Thiện T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng các anh, chị và cháu không có ý kiến về nội dung, yêu cầu khởi kiện của ông D.*

*Tại phiên tòa:*

- Ông D yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 7.123,3m<sup>2</sup> có vị trí theo hiện trạng sử dụng thực tế.

- Anh H, anh Q, chị H, chị V và chị H1 đồng ý công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 7.123,3m<sup>2</sup> có vị trí theo hiện trạng sử dụng thực tế, không đồng ý chịu ½ chi phí tố tụng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự là đúng với trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 131; Điều 133; Điều 692; Điều 705; Điều 706; Điều 707 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Khoản 1 Điều 129 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc D. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông D với bà M1, ông T1 đối với phần đất có diện tích 7.123,3m<sup>2</sup>.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc D về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với anh Nguyễn Văn H.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định và án phí dân sự các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Ngọc D khởi kiện bà Bùi Thị M1, ông Nguyễn Tấn T1 và anh Nguyễn Văn H là vụ kiện tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3, khoản 9 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Hồng G, chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Huỳnh Đ1, chị Nguyễn Huỳnh M và cháu Nguyễn Thiện T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông D khởi kiện yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất có vị trí theo sơ đồ hiện trạng phần đất được thiết lập năm 1994: Đông giáp anh Nguyễn Văn H; Tây giáp phần đất còn lại của bà Bùi Thị M1; Nam giáp phần đất còn lại của bà Bùi Thị M1; Bắc giáp phần đất ông Cao Văn B, tuy nhiên bị đơn và người liên quan không đồng ý. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông D thay đổi yêu cầu. Ông D yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất theo hiện trạng thực tế có vị trí: Hướng Đông giáp phần đất anh Nguyễn Văn H; Hướng Tây giáp phần đất anh Nguyễn Văn H; Hướng Nam giáp phần đất còn lại của bà M1; Hướng Bắc giáp phần đất anh Nguyễn Văn H thì anh Q, anh H, chị H, chị V, chị H1 đồng ý.

[4] Xét hợp đồng chuyển nhượng ngày 10/3/1994 âl, Hội đồng xét xử nhận thấy: Hợp đồng chuyển nhượng giữa các bên đương sự đã đảm bảo quy định tại điểm a tiểu mục 2.3 mục 2 phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, đó là: “Theo quy định tại Điều 131, các điều từ Điều 705 đến Điều 707 và Điều 711 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 31 của Luật Đất đai năm 1993 và khoản 1 Điều 106, điểm b khoản 1 Điều 127, khoản 1 Điều 146 của Luật Đất đai năm 2003, thì Tòa án chỉ công nhận hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất khi hợp đồng đó có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a.1) Người tham gia giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có năng lực hành vi dân sự;

a.2) Người tham gia giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoàn toàn tự nguyện;

a.3) Mục đích và nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không trái pháp luật, đạo đức xã hội;

a.4) Đất chuyển nhượng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003;

a.5) Bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải có đủ điều kiện chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải có đủ điều kiện về nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

a.6) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập thành văn bản có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền;”

Như vậy, hợp đồng chuyển nhượng giữa các đương sự đã đảm bảo tất cả các điều kiện để công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hướng dẫn điểm a tiểu mục 2.3 mục 2 phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện về tranh chấp quyền sử dụng đất với anh H, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông D khởi kiện tranh chấp với anh H phần đất có diện tích 2.402,4m<sup>2</sup> có vị trí: Đông giáp phần đất anh H quản lý sử dụng, nhưng do bà M1 đứng tên giấy chứng nhận; Tây giáp phần đất anh H quản lý sử dụng, nhưng do bà M1 đứng tên giấy chứng nhận; Nam giáp phần đất ông D nhận chuyển nhượng của bà M1, ông T1; Bắc giáp phần đất ông B. Nhận thấy: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông D xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với anh H. Xét thấy: Việc rút yêu cầu của ông D là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử là phù hợp với khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, thấy rằng: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đình chỉ yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông D với anh H. Án phí dân sự và chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật. Xét thấy: Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Xét về án phí dân sự: Các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Xét về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Các bị đơn phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 5; Điều 91; khoản 2 Điều 244; Điều 147; Điều 157; Điều 165 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 131; Điều 705; Điều 707 của Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 31 của Luật Đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc D.

1. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thiết lập giữa ông Trần Ngọc D với bà Bùi Thị M1 và ông Nguyễn Tấn T1 đối với phần đất có diện tích 7.123,3m<sup>2</sup> (bảy ngàn một trăm hai mươi ba phẩy ba mét vuông) tọa lạc ấp DT A, xã TD, huyện DD, tỉnh Cà Mau có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp phần đất anh Nguyễn Văn H quản lý sử dụng, nhưng do bà Bùi Thị M1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dài 21,66m;

Hướng Tây giáp phần đất anh Nguyễn Văn H quản lý sử dụng, nhưng do bà Bùi Thị M1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dài 23,20m;

Hướng Nam giáp phần đất còn lại của bà Bùi Thị M1, dài 320,48m;

Hướng Bắc giáp phần đất của anh Nguyễn Văn H quản lý sử dụng, nhưng do bà Bùi Thị M1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dài 322,16m;

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Bùi Thị M1 và ông Nguyễn Tấn T1 (Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị H, Nguyễn Hồng G và Nguyễn Hồng V) có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên phần đất đã chuyển nhượng cho ông Trần Ngọc D theo hợp đồng; Trường hợp những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất nêu trên gây khó khăn trong việc hoàn tất thủ tục sang tên cho ông D phần đất đã chuyển nhượng thì ông D được quyền chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai để làm thủ tục sang tên đăng ký quyền sử dụng phần đất chuyển nhượng nêu trên.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc D về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với anh Nguyễn Văn H đối với phần đất có diện tích 2.402,4m<sup>2</sup> (hai ngàn bốn trăm lẻ hai phẩy bốn mét vuông) tọa lạc ấp ĐT A, xã TD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau, có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp phần đất của anh Nguyễn Văn H quản lý sử dụng, nhưng do bà Bùi Thị M1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dài 7,32m;

Hướng Tây giáp phần đất của anh Nguyễn Văn H quản lý sử dụng, nhưng do bà Bùi Thị M1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dài 7,68m;

Hướng Nam giáp phần đất ông Trần Ngọc D nhận chuyển nhượng của bà Bùi Thị M1 và ông Nguyễn Tấn T1, dài 322,16m;

Hướng Bắc giáp phần đất của ông Cao Văn B, dài 321m;

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

4. Về án phí dân sự: Chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn Q, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Hồng G và chị Nguyễn Hồng V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

5.1. Chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn Q, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Hồng G và chị Nguyễn Hồng V phải chịu 7.596.000 đồng.

5.2. Buộc Chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn Q, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Hồng G và chị Nguyễn Hồng V phải nộp lại số tiền 7.596.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi để hoàn trả cho ông Trần Ngọc Dân.

6. Kể từ ngày ông Trần Ngọc D có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền 7.596.000 đồng, nếu chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn Q, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Hồng G và chị Nguyễn Hồng V chậm thi hành đối với khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng chị N, anh H, anh Đ, anh Q, chị G và chị V còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Trương Minh Thịnh**